

BIÊN BẢN
Về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019

Hôm nay, vào hồi 14h00' ngày 06 tháng 8 năm 2020
Tại Hội trường trụ sở UBND xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.
UBND xã Phúc Trìu tiến hành tổ chức niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách.

I. Thành phần lập biên bản, gồm

1. Đ/c Trịnh Thị Huệ - Bí thư TT Đảng ủy, Chủ tịch HĐND
2. Đ/c Lê Khương Duy - Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND
3. Đ/c Nguyễn Hồng Khanh - P. Chủ tịch UBND - CT Công đoàn.
4. Đ/c Trương Văn Hiệu - CT Ủy ban MTTQ
5. Đ/c Phạm Thị Thục - Văn phòng thống kê, Thư ký
6. Đ/c Hoàng Thị Thúy Hằng - CB Tài chính kế toán

II. Nội dung:

Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách.
UBND xã Phúc Trìu thực hiện công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019.

Thời gian niêm yết công khai bắt đầu từ 14h30' ngày 06/08/2020.

Trong quá trình công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 tại bảng tin (sảnh trụ sở làm việc), UBND xã Phúc Trìu sẽ tiếp nhận những nội dung phản ánh, kiến nghị về số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của các ban ngành đoàn thể, các tổ dân phố.

Biên bản lập xong hồi 14h45' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



TM. HĐND XÃ PHÚC TRÌU
CHỦ TỊCH
Trịnh Thị Huệ
NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Chưa
Phạm Thị Phúc

TM. ỦY BAN MTTQ



TM. UBMTTQ XÃ PHÚC TRÌU
CHỦ TỊCH
Trương Văn Hiệu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



UBND XÃ PHÚC TRÌU
CHỦ TỊCH
Lê Khương Duy

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

ph
Hoàng Thị Thúy Hằng

BIÊN BẢN

Về việc kết thúc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019

Hôm nay, vào hồi 8h30' ngày 07 tháng 09 năm 2020
Tại Hội trường trụ sở UBND xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.
UBND xã Phúc Trìu tiến hành tổ chức kết thúc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách.

I. Thành phần lập biên bản, gồm

1. Đ/c Trịnh Thị Huệ - Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND
2. Đ/c Lê Khương Duy - Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND
3. Đ/c Nguyễn Hồng Khanh - P. Chủ tịch UBND - CT Công đoàn.
4. Đ/c Trương Văn Hiệu - CT Ủy ban MTTQ
5. Đ/c Phạm Thị Thục - Văn phòng thống kê, Thư ký
6. Đ/c Hoàng Thị Thúy Hằng - CB Tài chính kế toán

II. Nội dung:

UBND xã Phúc Trìu thực hiện kết thúc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Thời gian kết thúc công khai bắt đầu từ 8h45' ngày 07/09/2020

- Trong quá trình công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 tại bảng tin (sảnh trụ sở làm việc), UBND xã không tiếp nhận những nội dung phản ánh, kiến nghị về số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của các ban ngành đoàn thể, các xóm.

Biên bản lập xong hồi 9h00' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN



**TM. HĐND XÃ PHÚC TRÌU
CHỦ TỊCH
Trịnh Thị Huệ
NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**

Phạm Thị Huệ
Phạm Thị Huệ

TM. ỦY BAN MTTQ



**TM. ỦY BAN MTTQ XÃ PHÚC TRÌU
CHỦ TỊCH
Trương Văn Hiệu**



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
UBND XÃ PHÚC TRÌU
CHỦ TỊCH
Lê Khương Duy**

Phạm Thị Huệ
Phạm Thị Huệ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚC TRÌU**

Số: 1026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phúc Trìu, ngày 31 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của xã Phúc Trìu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC TRÌU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 68/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2019 của HĐND xã Phúc Trìu khóa XXIV, nhiệm kỳ 2016-2021 về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách nhà nước xã Phúc Trìu năm 2019;

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán tài chính xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của xã Phúc Trìu với nội dung cụ thể như sau:

(Có các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND&UBND xã, Bộ phận kế toán tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP;
- TT Đảng ủy; TT HĐND xã;
- TT UB MTTQ và các ban ngành đoàn thể xã;
- Các xóm trong xã;
- Lưu: VT, KT.



Lê Khương Duy

BIÊN CÁN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Thực hiện	Nội dung chi	Thực hiện
Tổng thu ngân sách xã	12.723.092.502	Tổng chi ngân sách xã	11.848.997.660
A - Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	12.723.092.502	A - Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	11.848.997.660
I - Các khoản thu 100%	2.159.204.613	I - Chi đầu tư phát triển	2.026.120.000
1 - Phí, lệ phí	30.840.000	1 - Chi đầu tư XD CB	2.026.120.000
- Phí môn bài	7.050.000	2 - Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	8.735.821.573
- Phí chứng thư	23.790.000	II - Chi thường xuyên	909.914.414
- Phí hộ tịch - hộ khẩu		1 - Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	909.914.414
3 - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	43.500.000	- Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự	
4 - Đóng góp của nhân dân theo quy định	1.379.456.000	2 - Sự nghiệp giáo dục	
5 - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	527.791.813	3 - Sự nghiệp y tế	249.545.000
6 - Thu kết dư ngân sách năm trước	92.674.000	4 - Sự nghiệp VH TT - TDTT	232.610.000
7 - Thu khác		- Hoạt động sự nghiệp VH TT - Đài TT	16.935.000
- Thu phạt ở xã		- Sự nghiệp thể dục thể thao	0
- Thu chậm nộp thuế	84.942.800	5 - Hoạt động TT VH - THCD	
9 - Thu hồi khoản chi sai năm trước	418.028.087	- Hoạt động văn hóa nghệ thuật	
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		- Hoạt động thể dục thể thao	0
Các khoản thu phân chia (1)	0	6 - Sự nghiệp kinh tế	
1 - Thuế thu nhập cá nhân	195.427.764	- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản - chăn nuôi	
3 - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	142.453.460	- SN thị chính	
4 - Lệ phí trước bạ nhà, đất	49.929.867	- Thương mại, dịch vụ	

1 - Thuế VAT + TNDN		30.216.996	7 - Sự nghiệp xã hội		344.056.000
2 - Thuế TNDN của các đơn vị không hạch toán ngành			- Hưu xã thời việc và trợ cấp khác		92.988.000
3 - Tiền thuế đất			0 - Giả trẻ có đơn, thời việc và trợ cấp khác		251.068.000
4 - Tiền nộp chậm thuế TN CN			0 - Chi xã hội khác		
5 - Tiền chậm nộp thuế GTGT			0 8 - Chi sự nghiệp môi trường		
6 - Tiền chậm nộp các khoản thu điều tiết 100%			9 - Chi xây dựng đời sống khu dân cư, gia đình văn hóa		7.232.306.159
III - Thu bổ sung ngân sách từ cấp trên		9.398.443.744	10 - Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể		
1 - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		4.297.100.000	Trong đó: Quỹ lương		5.918.289.539
2 - Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		5.101.343.744	10.1 - Quản lý Nhà nước		669.219.043
IV - Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			10.2 - Đảng		130.568.644
V - Thu chuyển nguồn		747.416.058	10.3 - Mặt trận tổ quốc Việt Nam		114.765.321
B - Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc			10.4 - Đoàn thanh niên cộng sản HCM		116.212.100
			10.5 - Hội liên hiệp Phụ nữ		106.556.047
			10.6 - Hội nông dân Việt Nam		86.244.665
			10.7 - Hội cựu chiến binh		90.450.800
			10.8 - Hội chữ thập đỏ, NCT, Da cam, TNXP, Khuyến học		1.087.056.087
			IV - Chi chuyển nguồn năm sau		0
			B - Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc		
Kết dư ngân sách:		874.094.842			



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán năm		Quyết toán năm		(%) So sánh QT/DT	
			Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng thu ngân sách xã	100	10.754.468.602	10.736.868.602	12.894.978.217	12.723.092.502	120	118
A	Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	200	10.754.468.602	10.736.868.602	12.894.978.217	12.723.092.502	120	118
I	Các khoản thu 100%	300	948.024.858	947.024.858	2.906.620.671	2.906.620.671	307	307
1	Phí, lệ phí	320	20.000.000	20.000.000	23.790.000	23.790.000	119	119
	- Phí chợ	320						
	- Phí chứng thư	320	20.000.000	20.000.000	23.790.000	23.790.000	119	119
	- Phí hộ tịch - hộ khẩu	320	0	0	0	0		
2	Phí môn bài	330	9.000.000	8.000.000	7.050.000	7.050.000	78	88
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	340	0	0	43.500.000	43.500.000		
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định	350	0	0	1.379.456.000	1.379.456.000		
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	360	0	0	0	0		
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	380	0	0	527.791.813	527.791.813		
7	Thu khác	390	70.000.000	70.000.000	76.008.000	76.008.000	109	109
	- Thu phạt ở xã	391	5.000.000	5.000.000	8.008.000	8.008.000	160	160
	- Dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ		65.000.000	65.000.000	68.000.000	68.000.000	105	105
	- Thu chậm nộp thuế	392	0	0	0	0		
8	Thu chuyển nguồn		747.416.058	747.416.058	747.416.058	747.416.058	100	100
9	Thu hồi khoản chi sai năm trước		84.942.800	84.942.800	84.942.800	84.942.800	100	100
10	Thu quỹ ANQP chuyển sang		16.666.000	16.666.000	16.666.000	16.666.000	100	100
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	400	408.000.000	391.400.000	589.913.802	418.028.087	145	107
	Các khoản thu phân chia (1)		0	0	0	0		
1	Thuế thu nhập cá nhân	420	204.000.000	190.000.000	213.095.945	195.427.764	104	103
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	450	133.000.000	133.000.000	142.453.460	142.453.460	107	107
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	460	45.000.000	45.000.000	49.929.867	49.929.867	111	111
4	Thuế VAT + TNDN		26.000.000	23.400.000	33.574.432	30.216.996	129	129
5	Thuế TNDN của các đơn vị không hạch toán ngân hàng		0	0	0	0		
6	Tiền thuê đất	470	0	0	133.646.588		0	
7	Tiền thuê mặt nước				17.000.000			
8	Tiền nộp chậm thuế TNCN	471	0	0	128.979		0	
9	Tiền chậm nộp thuế GTGT	472	0	0	67.912		0	
10	Tiền chậm nộp các khoản thu điều tiết 100%	473	0	0	16.619		0	
III	Thu bổ sung ngân sách từ cấp trên	500	9.398.443.744	9.398.443.744	9.398.443.744	9.398.443.744	100	100

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2019



(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2019			Tồn năm 2018	Thực hiện năm 2019		
	Thu	Chi	Chênh lệch		Thu	Chi	Chênh lệch
			(+) (-)				(+) (-)
Tổng số							
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	231.277.223	231.277.223	0	95.531.472	290.294.323	261.866.923	123.958.872
Quỹ Cựu TNXP	7.505.000	7.505.000	0	5.775.000	7.325.000	5.640.000	7.460.000
Quỹ Trẻ thơ	15.010.000	15.010.000	0	4.223.000	14.650.000	12.635.000	6.238.000
Quỹ Hội nạn nhân chất độc da cam	15.010.000	15.010.000	0	3.601.000	14.650.000	17.006.000	1.245.000
Quỹ Chữ thập đỏ	22.515.000	22.515.000	0	10.201.000	21.975.000	20.493.000	11.683.000
Quỹ Vì người nghèo	15.010.000	15.010.000	0	17.850.000	14.650.000	15.965.000	16.535.000
Quỹ Người cao tuổi	30.020.000	30.020.000	0	6.484.872	29.300.000	34.190.000	1.594.872
Quỹ Tình nghĩa	15.010.000	15.010.000	0	4.419.000	14.600.000	11.270.000	7.749.000
Quỹ Khuyến học	30.020.000	30.020.000	0	6.764.000	29.300.000	20.150.000	15.914.000
Quỹ an ninh quốc phòng				16.666.000		16.666.000	0
Chi hộ PC tổ thủy nông					50.240.000		
Chi hộ hoa hồng BHYT hộ gia đình	9.510.023	9.510.023			9.510.023	9.510.023	
Chi hộ hoạt động công đoàn	7.000.000	7.000.000			6.900.000	1.600.000	5.300.000
Chi hộ Trung tâm THPTĐ	28.640.000	28.640.000		0	28.640.000	28.640.000	0
Chi hộ Ủy nhiệm thu thuế	10.640.000	10.640.000		19.547.600	23.167.100	42.714.700	0
Chi hộ tiền điện hộ nghèo	25.387.200	25.387.200		0	25.387.200	25.387.200	0

Thái Nguyên
UBND Xã Phúc Trìu



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số 8=5/2	ĐTPT 9=6/3	TX 10=7/4
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	TX
Tổng chi ngân sách xã	11.917.162.406	3.035.200.000	8.881.962.406	11.848.997.660	3.035.200.000	8.813.797.660	99	100	99
Chi ngân sách xã đã qua	11.995.138.493	3.035.200.000	8.959.938.493	11.848.997.660	3.035.200.000	8.813.797.660	99	100	98
Kho bạc	2.026.120.000	2.026.120.000			2.026.120.000		0	100	
Chi đầu tư phát triển	2.026.120.000	2.026.120.000			2.026.120.000		0	100	
Chi đầu tư XD CB	0		0	0		0			
Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	0								
Chi thường xuyên	8.881.962.406	0	8.881.962.406	8.735.821.573	0	8.735.821.573	98		98
Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	918.852.072	0	918.852.072	909.914.414	0	909.914.414	99		99
- Chi dân quân tự vệ	446.574.059		446.574.059	438.636.401		438.636.401	98		98
- Chi an ninh trật tự	472.278.013		472.278.013	471.278.013		471.278.013	100		100
Sự nghiệp giáo dục	0		0	0		0			
Sự nghiệp y tế	0		0	0		0			
Sự nghiệp VH TT - TDTT	254.000.000	0	254.000.000	249.545.000	0	249.545.000	98		98
- Hoạt động sự nghiệp VH TT	237.000.000		237.000.000	232.610.000		232.610.000	98		98
- Đài TT									
- Sự nghiệp thể dục thể thao	17.000.000		17.000.000	16.935.000		16.935.000	100		100
Hoạt động TT VH - THCB	0		0	0		0			
- Hoạt động văn hóa nghệ thuật	0		0	0		0			
- Hoạt động thể dục thể thao	0		0	0		0			
Sự nghiệp kinh tế	0		0	0		0			
- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản - chăn nuôi	0		0	0		0			
- SN thị chính	0		0	0		0			
- Thương mại, dịch vụ	0		0	0		0			
Sự nghiệp xã hội	344.056.000	0	344.056.000	344.056.000	0	344.056.000	100		100



- Hạng xã thời việc và trợ cấp khác	92.988.000		92.988.000	92.988.000		92.988.000	100		100
- Giá trị cổ đơn, thời việc và trợ cấp khác	0					251.068.000	100		100
- Chi xã hội khác	251.068.000		251.068.000	251.068.000		0			
- Chi sự nghiệp môi trường	0		0	0		0	98		98
Chi quản lý Nhà nước,	7.365.054.334		7.365.054.334	7.232.306.159	0	7.232.306.159			
Đảng, Đoàn thể	0		0				98		98
Trong đó: Quỹ lương	6.038.678.690		6.038.678.690	5.918.289.539		5.918.289.539	99		99
Quản lý Nhà nước	678.700.993		678.700.993	669.219.043		669.219.043	100		100
Đảng	130.568.644		130.568.644	130.568.644		130.568.644	100		100
Mặt trận tổ quốc Việt Nam	114.765.321		114.765.321	114.765.321		114.765.321	100		100
Đoàn thanh niên cộng sản HCM	116.212.100		116.212.100	116.212.100		116.212.100	100		100
Hội liên hiệp Phụ nữ	109.433.121		109.433.121	106.556.047		106.556.047	97		97
Hội nông dân Việt Nam	86.244.665		86.244.665	86.244.665		86.244.665	100		100
Hội cựu chiến binh	90.450.800		90.450.800	90.450.800		90.450.800	100		100
Hội chữ thập đỏ, NCT, Da cam, TNXP, Khuyết học	1.087.056.087	1.009.080.000	77.976.087	1.087.056.087	1.009.080.000	77.976.087	100	100	100
Chi chuyển nguồn năm sau	0		0	0		0			
Chi ngân sách xã chưa qua	0		0	0		0			
Kho bạc	0		0	0		0			
Tạm ứng XD CB									

